TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2020/HNST
Ngày: 04/11/2020
V/v:" Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Phượng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Diệp
2. Bà Phạm Thị Em

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thuý - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành: Bà Lê Thị Ngọc Phấn –Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 11 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành - Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân thụ lý số: 473/2020/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2020 về việc: ***" Ly hôn"*** theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2020/QĐXX-ST ngày 16 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn:

Chị Nguyễn Thị Hồng H, sinh năm 1984 (Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

HKTT: xã A, Thị xã B, tỉnh Quảng Ninh.

+ Bị đơn:

Anh Lê Hữu D, sinh năm 1979 (Có mặt)

HKTT: ấp C, xã D, huyện E, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 13/8/2020, đơn xin vắng mặt ngày 13/8/2020, bản tự khai, những lời khai tiếp theo, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hồng H trình bày:

Chị H và anh D kết hôn với nhau vào năm 2006, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được UBND phường L Thành phố Bến Tre và đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 15/5/2006. Sau khi cưới vợ chồng chung sống có hạnh phúc đến năm 2018 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình không còn phù hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2018 đến nay. Nay chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị H được ly hôn với anh D. Do điều kiện địa lý quá xa, chị H có đơn yêu cầu Toà án giải quyết vắng mặt.

Về con chung: Có hai con chung tên Lê Nguyễn Hữu D, sinh ngày 01/6/2008 và Lê Nguyễn Hồng D sinh ngày 21/12/2010, hiện đang sống với chị H. Sau khi ly hôn, chị H yêu cầu được nuôi hai con chung, anh D đồng ý cấp dưỡng nuôi hai con là 3.000.000đồng/tháng cho đến khi hai con chung tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai ngày 15/10/2020, bị đơn anh Lê Hữu D tại toà có lời trình bày:

Anh D và chị H kết hôn vào năm 2006, có đăng ký kết hôn và đã dược UBND phường Phú Khương cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 15/5/2006. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình không phù hợp, bất đồng quan điểm. Vợ chồng anh D chị H đã ly thân hơn ba năm nay. Nay chị H xin ly hôn, anh D đồng ý. Sau ly hôn, anh D đồng ý chị H được nuôi hai con chung là Lê Nguyễn Hữu D sinh ngày 01/6/2008 và Lê Nguyễn Hồng D sinh ngày 21/12/2010. Anh D đồng ý cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng là 3.000.000đồng cho đến khi hai con tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung: Không có

Về nợ chung: Không có.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng: Anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành có quan điểm*:

Về người tham gia tố tụng: Tòa án xác định đúng người tham gia tố tụng.

Việc thu thập chứng cứ, lấy lời khai của đương sự, việc cấp tống đạt các giấy tờ cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của chị H với anh D. Sau ly hôn, chị H được quyền nuôi hai con chung. Ghi nhận việc anh D đồng ý cấp dưỡng nuôi hai con là 3.000.000đồng/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hồng H có đơn yêu cầu

giải quyết vắng mặt, Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt chị H là phù hợp với Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh D kết hôn với nhau vào năm 2006 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được UBND phường L, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận kết hôn vào năm 2006 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Theo như chị H trình bày, quá trình chung sống vợ chồng chị H anh D sống hạnh phúc đến đầu năm 2018 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân theo chị H, anh D trình bày do vợ chồng tính tình không còn phù hợp, bất đồng quan điểm. Vợ chồng đã ly thân từ đầu năm 2018 đến nay.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào Biên bản làm việc xác minh ngày 15/10/2020 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đối với người thân của anh D đã xác nhận vợ chồng chị H anh D đã có xảy ra mâu thuẫn từ năm 2017. Vợ chồng chị H anh D không còn sống chung. Chị H và hai con của chị H anh D đã về quê ở Quảnh Ninh sống. Gia đình hai bên có hàn gắn nhưng không thành. Điều này chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng giữa chị H anh D đã thật sự mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung của chị H anh D không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần xử chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của chị H là phù hợp Điều 56 Luật HNGĐ.

Về con chung: Có hai con chung tên Lê Nguyễn Hữu Duy sinh ngày 01/6/2008 và Lê Nguyễn Hồng Dsinh ngày 21/12/2010. Hiện hai con chung đang sống với chị H. Sau khi ly hôn, chị H yêu cầu được nuôi hai con chung và yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi hai con chung là 3.000.000đồng/tháng. Xét thấy hiện nay hai cháu Duy và cháu Dđang sống với chị H và có nguyện vọng được tiếp tục sống với chị H. Anh D cũng đồng ý để chị H được nuôi hai con. Để đảm bảo sự phát triển bình thường của hai cháu Duy và Dcần để cho chị H được nuôi hai con là phù hợp. Ghi nhận việc anh D đồng ý cấp dưỡng nuôi hai con là 3.000.000đồng/tháng từ tháng 11/2020 đến khi hai cháu tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không xem xét.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng: Chị H, anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Các Điều 147, 227, 232, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Tuyên:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Hồng H đối với anh Lê Hữu D.

Chị Nguyễn Thị Hồng H được ly hôn với anh Lê Hữu D.

Ghi nhận việc chị H, anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết về nghĩa vụ cấp

dưỡng giữa vợ chồng.

2. Về con chung: Sau ly hôn, chị H được nuôi hai con chung Lê Nguyễn Hữu Duy sinh ngày 01/6/2008 và Lê Nguyễn Hồng Dsinh ngày 21/12/2010.

Buộc anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hai chung là 3.000.000đồng/tháng/2 con. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 11/2020 đến khi hai cháu tròn 18 tuổi.

Anh D được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục hai con chung không ai được quyền ngăn cản. Tuy nhiên vì quyền và lợi ích của con chung sau này, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không xem xét.

4. Về án phí:

Án phí HNST: Chị H phải nộp 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)*. Số tiền án phí trên được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* mà chị H đã nộp theo biên lai thu số 0001437 ngày 02/10/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện M tỉnh Bến Tre. Chị H đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Án phí cấp dưỡng nuôi con: anh D phải nộp 300.000đồng *(Ba trăm ngàn đồng)*.

5. Anh D được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 *(Mười lăm)* ngày kể từ ngày tuyên án. Chị H được quyền kháng cáo trong hạn 15 *(Mười lăm)* ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thị Phượng

** Nơi nhận:*
- *TAND tỉnh Bến Tre;*
- *Các bên đương sự;*
- *Chi cục THADS huyện Châu Thành;;*
- *Lưu hồ sơ.*